

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Tại Quyết định số 87/QĐ-HĐQT ngày 26/06/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua quyết định thành lập Ban kiểm toán nội bộ như sau:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

Số: 200319.009/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 20/03/2019, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.096.124.844.587	1.415.409.633.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.039.272.068	55.423.331.747
111	1. Tiền		67.039.272.068	55.423.331.747
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	157.549.278.166	49.298.438.162
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	12.061.200.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		157.099.278.166	37.237.238.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		730.963.177.284	517.896.124.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	639.141.601.009	451.617.305.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.027.125.553	70.164.989.001
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.796.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.761.753.037	9.494.317.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.062.805.516)	(14.169.110.361)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	788.623.080
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.020.171.869.415	720.510.086.276
141	1. Hàng tồn kho		1.020.171.869.415	720.536.459.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(26.373.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.401.247.654	72.281.652.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	36.591.535.025	21.251.620.785
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.181.615.062	50.610.144.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	628.097.567	419.887.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

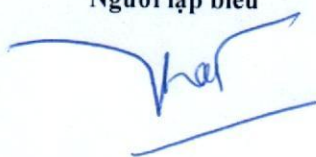
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.303.117.086.904	1.166.019.200.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.720.025.001	9.273.630.348
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.720.025.001	9.273.630.348
220	II. Tài sản cố định		1.081.386.306.624	994.500.851.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.051.398.781.196	963.955.605.983
222	- Nguyên giá		1.879.578.246.956	1.644.877.304.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(828.179.465.760)	(680.921.698.056)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	29.987.525.428	30.545.245.789
228	- Nguyên giá		46.457.516.253	44.762.338.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.469.990.825)	(14.217.093.034)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		93.459.510.317	66.279.289.775
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	93.459.510.317	66.279.289.775
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.200.000.000	10.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.200.000.000	10.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		113.351.244.962	95.955.428.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	96.998.583.851	77.706.512.931
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	795.333.320	676.485.942
269	3. Lợi thế thương mại		15.557.327.791	17.572.429.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.399.241.931.491	2.581.428.834.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

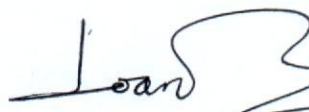
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.738.347.209.742	1.484.944.391.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.655.557.759.465	1.379.856.445.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	327.190.341.025	234.599.149.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	27.376.109.614	19.227.273.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.850.405.956	25.617.110.128
314	4. Phải trả người lao động		54.486.320.054	34.685.004.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.165.580.807	17.946.389.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	152.636.363	190.206.817
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	17.824.629.423	16.146.193.785
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.131.280.461.665	975.972.434.752
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.647.971.217	11.352.515.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.583.303.341	44.120.167.087
330	II. Nợ dài hạn		82.789.450.277	105.087.946.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.248.039.330	555.526.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	74.023.682.560	102.206.556.023
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	20.033.095	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	4.497.695.292	2.325.863.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.660.894.721.749	1.096.484.442.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.660.894.721.749	1.096.484.442.464
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	259.201.940.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	259.201.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		566.683.450.074	446.041.089.732
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.266.263.893	4.172.748.443
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.167.064.757	337.738.624.660
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.539.650.009	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		384.627.414.748	337.738.624.660
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.654.546.193	49.020.402.797
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.399.241.931.491	2.581.428.834.214

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



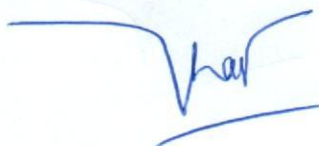
LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

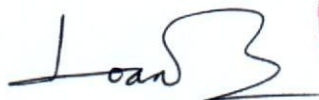
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.719.065.031.021	3.971.327.655.130
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.719.065.031.021	3.971.327.655.130
11	3. Giá vốn hàng bán	27	3.876.043.018.702	3.274.288.493.116
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		843.022.012.319	697.039.162.014
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	26.965.864.987	11.975.779.256
22	6. Chi phí tài chính	29	66.809.799.481	36.636.166.680
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57.210.326.024	32.981.179.043
25	7. Chi phí bán hàng	30	177.405.041.790	178.324.812.278
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	157.471.418.817	98.463.945.390
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		468.301.617.218	395.590.016.922
31	10. Thu nhập khác	32	11.966.928.033	33.923.881.452
32	11. Chi phí khác	33	5.195.771.478	5.264.102.213
40	12. Lợi nhuận khác		6.771.156.555	28.659.779.239
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		475.072.773.773	424.249.796.161
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	75.362.815.158	64.093.001.158
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(98.814.283)	(1.002.294.925)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		399.808.772.898	361.159.089.928
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		384.627.414.748	344.538.398.003
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.181.358.150	16.620.691.925
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	8.389	8.180
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	8.389	7.089

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		475.072.773.773	424.249.796.161
	2. Điều chỉnh cho các khoản		204.440.294.538	154.660.128.554
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		169.661.197.197	136.234.677.951
03	- Các khoản dự phòng		(5.665.390.421)	(2.608.675.577)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.748.126.554)	(117.372.463)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.017.711.708)	(11.829.680.400)
06	- Chi phí lãi vay		57.210.326.024	32.981.179.043
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		679.513.068.311	578.909.924.715
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(210.951.084.322)	(75.254.891.454)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(299.635.410.139)	(119.807.849.582)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.125.237.315	(9.309.672.257)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.083.834.140)	(19.820.920.095)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		11.611.200.000	388.800.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(57.970.641.976)	(33.357.723.208)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.975.480.985)	(79.587.587.717)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	104.656.724
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.844.884.708)	(25.985.084.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.788.169.356	216.279.652.473
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(324.822.803.845)	(493.261.221.663)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.088.697.325	12.217.775.719
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(137.658.040.004)	(2.923.689.162)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.200.000.000)	(20.662.911.531)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.055.391.573	5.629.973.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(450.526.754.951)	(499.000.073.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		226.614.890.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.966.274.547.286	2.823.261.653.978
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.838.773.947.065)	(2.489.401.859.963)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.999.194.948)	(29.647.327.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		312.116.295.273	304.212.467.015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.377.709.678	21.492.046.102
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.423.331.747	33.769.815.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		238.230.643	161.469.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	67.039.272.068	55.423.331.747

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài ^[1]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên ^[2]	huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

^[1] Thực hiện Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã góp vốn 90.000.000.000 VND vào công ty con.

^[2] Theo Quyết định số 111/QĐ-HĐQT ngày 02/07/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đã nhận chuyển nhượng 100% vốn góp tương đương 10.000.000.000 VND tại Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Phú Tài đã góp vốn bổ sung, nâng vốn điều lệ của Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên lên 30.000.000.000 VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Nhà máy Đắc Nông và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là: 1.787.378.909 VND.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm

bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định và số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.850.847.601	6.066.442.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.188.424.467	49.356.889.174
	67.039.272.068	55.423.331.747

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	157.099.278.166	157.099.278.166	37.237.238.162	37.237.238.162
	157.099.278.166	157.099.278.166	37.237.238.162	37.237.238.162

^[1] Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn số tiền 107.099.278.166 VND và tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định số tiền 50.000.000.000 VND với lãi suất 8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2]	-	-	11.611.200.000	26.367.100.000
	450.000.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000

^[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[2] Giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Mã: DBD) thời điểm 01/01/2018 được Công ty xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch ngày 29/12/2017 trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM. Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ 483.800 cổ phiếu DBD với giá trị 19.455.465.500 VND.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.200.000.000	-	10.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa ^[1]	4.200.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	10.000.000	-
	4.200.000.000	-	10.000.000	-

^[1] Trong năm, Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với số lượng cổ phần dự kiến mua là 700.000 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 20.000 VND, tổng giá trị đầu tư dự kiến là 14.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua 210.000 cổ phần tại công ty này với giá trị là 4.200.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Số 7 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0,85%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thanh Hòa	51.649.110.184	-	14.181.419.493	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	36.871.832.087	-	9.136.025.961	-
- Yaraghi LLC	21.076.117.472	-	16.802.006.468	-
- Castorama France SAS	19.414.691.113	-	32.454.296.133	-
- Brico Depot Sas	18.195.256.888	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	18.044.891.163	-	-	-
- Carrefour Imports SAS	16.744.815.647	-	29.374.535.816	-
- Masterbrand Cabinets INC	15.468.479.398	-	-	-
- B and Q PLC	15.151.536.305	-	10.511.214.006	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	12.853.639.928	-	8.746.150.405	-
- Bricostore	12.662.515.514	-	963.202.211	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	12.351.278.759	-	19.483.299.767	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	10.856.318.479	-	5.177.819.811	-
- Melissa +Doug LLC	9.653.025.432	-	-	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	(5.282.527.948)	7.287.361.354	(5.251.152.948)
- Công ty TNHH Ánh Kim	6.611.993.362	-	7.565.183.815	-
- A.access Inc Pte Ltd-Mco	4.889.062.012	-	6.283.665.905	-
- Granitas Granit	3.774.724.472	-	3.078.888.268	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	2.491.380.700	-	8.439.249.000	-
- Anavil Company Ltd	-	-	7.459.382.182	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	-	-	7.440.178.798	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	343.593.570.740	(5.941.846.095)	257.233.426.258	(7.079.525.940)
	639.141.601.009	(11.224.374.043)	451.617.305.651	(12.330.678.888)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	12.663.541.400	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	5.200.000.000	-	-	-
- Sherng Yuan Machinery Co. Ltd	4.513.166.240	-	-	-
- Muradir	3.466.071.217	-	2.683.082.879	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.040	-	4.506.584.224	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	1.000.408.220	-	79.750.970	-
- Jaf Globle	-	-	28.897.574.797	-
- Gement	-	-	4.259.255.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	-	-	2.590.000.000	-
- Sudima International PTE Ltd	-	-	1.506.785.113	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	31.496.769.436	(1.620.331.473)	25.641.956.018	(1.620.331.473)
	62.027.125.553	(1.620.331.473)	70.164.989.001	(1.620.331.473)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Bà Nguyễn Thị Thành	9.426.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh	8.370.000.000	-	-	-
	17.796.000.000	-	-	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	8.370.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải thu về cho vay:

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời gian cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018
						VND
- Bà Nguyễn Thị Thành	VND	Phục vụ mục đích cá nhân	Thả nổi	12 tháng	Tín chấp	9.426.000.000
- Bà Nguyễn Thị Kiêm Oanh	VND	Phục vụ mục đích cá nhân	Thả nổi	12 tháng	Tín chấp	8.370.000.000
						17.796.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.210.768.461	-	380.453.661	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	17.600.525.071	-	7.890.303.211	-
Phải thu khác	2.950.459.505	(218.100.000)	1.223.560.309	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.411.213.483	-	511.800.149	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	540.933.061	-	267.095.161	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	780.212.961	-	226.564.999	-
	24.761.753.037	(218.100.000)	9.494.317.181	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.901.974.412	-	7.415.328.765	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	8.553.974.412	-	7.362.328.765	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	348.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.858.301.583	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	-	1.858.301.583	-
	10.720.025.001	-	9.273.630.348	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
Vật tư bị cháy	-	467.103.617
Tài sản cố định bị cháy	-	22.016.262
	299.503.201	788.623.080

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	1.504.833.406	7.287.361.354	2.186.208.406
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.015.869	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	242.998.562	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	108.089.204	108.089.204	108.089.204
Công ty Đá Lâm Đồng	-	-	730.286.290	365.143.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	-	548.937.136	-
Các khoản phải thu khác	4.834.241.606	243.633.861	5.517.175.406	552.967.407
	16.820.876.764	3.758.071.248	19.283.033.300	5.113.922.939

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.405.857.038	-	10.066.339.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	396.078.436.651	-	371.643.646.508	-
Công cụ, dụng cụ	2.244.723.336	-	2.693.999.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	427.318.640.265	-	272.056.396.816	-
+ Sản phẩm đá	195.272.063.619	-	117.632.503.636	-
+ Sản phẩm gỗ	187.571.739.760	-	153.791.162.381	-
+ Bất động sản	43.927.451.024	-	-	-
+ Dịch vụ sửa chữa	547.385.862	-	632.730.799	-
Thành phẩm	18.276.630.743	-	27.210.588.956	-
Hàng hoá	158.847.581.382	-	36.865.487.755	(26.373.000)
	1.020.171.869.415	-	720.536.459.276	(26.373.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	13.758.353.099	8.251.642.102
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.919.811.091	6.091.606.892
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.303.481.920	1.113.991.815
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.557.285.404	1.140.960.187
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.052.603.511	4.653.419.789
	36.591.535.025	21.251.620.785
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	31.089.461.759	31.975.622.189
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	17.071.334.578	17.392.674.946
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.752.419.130	5.122.103.603
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	11.018.000.000	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuần Đạt	2.614.451.450	2.092.694.761
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại Nhà máy Đắc Nông chờ phân bổ	1.080.000.000	-
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.673.130.175	7.375.328.967
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.658.787.935	6.190.526.261
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	5.404.263.032	2.066.489.696
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.636.735.792	5.491.072.508
	96.998.583.851	77.706.512.931

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm từ năm 2017 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	641.719.028.281	771.282.364.839	226.473.711.208	5.245.197.647	157.002.064	1.644.877.304.039
- Mua trong năm	-	152.087.199.713	28.620.537.871	-	-	180.707.737.584
- Đầu tư XDCB hoàn thành	72.108.548.976	-	-	-	-	72.108.548.976
- Tăng do phân loại lại	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(522.743.762)	(13.746.599.343)	(4.291.000.538)	-	-	(18.560.343.643)
Số dư cuối năm	713.749.833.495	909.622.965.209	250.803.248.541	5.245.197.647	157.002.064	1.879.578.246.956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	201.014.193.981	379.352.640.904	95.733.300.542	4.664.560.565	157.002.064	680.921.698.056
- Khấu hao trong năm	61.295.609.226	73.617.282.627	28.350.848.478	231.913.825	-	163.495.654.156
- Tăng do phân loại lại	296.666.667	-	-	-	-	296.666.667
- Thanh lý, nhượng bán	(522.743.762)	(14.771.242.313)	(1.240.567.044)	-	-	(16.534.553.119)
Số dư cuối năm	262.083.726.112	438.198.681.218	122.843.581.976	4.896.474.390	157.002.064	828.179.465.760
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	440.704.834.300	391.929.723.935	130.740.410.666	580.637.082	-	963.955.605.983
Tại ngày cuối năm	451.666.107.383	471.424.283.991	127.959.666.565	348.723.257	-	1.051.398.781.196

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 269.029.083.124 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 285.342.623.293 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đến bù san lấp mặt bằng		Quyền sử dụng đất		Quyền khai thác		Phần mềm máy vi tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823						
- Mua trong năm	-	-	6.240.177.430	-	-	6.240.177.430						
- Giảm do phân loại lại	-	(4.100.000.000)	(445.000.000)	-	-	(4.545.000.000)						
Số dư cuối năm	18.408.889.373	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	46.457.516.253						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	7.700.059.172	2.384.027.208	3.315.064.736	86.416.000	731.525.918	14.217.093.034						
- Khấu hao trong năm	1.610.719.250	437.964.458	500.880.750	-	-	2.549.564.458						
- Giảm do phân loại lại	-	-	(296.666.667)	-	-	(296.666.667)						
Số dư cuối năm	9.310.778.422	2.821.991.666	3.519.278.819	86.416.000	731.525.918	16.469.990.825						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	10.708.830.201	14.019.865.738	5.816.549.850	-	-	30.545.245.789						
Tại ngày cuối năm	9.098.110.951	9.481.901.280	11.407.513.197	-	-	29.987.525.428						

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 817.941.918 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	76.233.357.339	51.055.693.395
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định ^[1]	44.774.307.032	
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^[2]	6.760.522.834	-
- Dự án xây dựng Nhà máy đá Thành Châu Phú Yên ^[3]	3.407.602.930	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	451.090.652	26.197.336.003
- Xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng tại Nhà máy chế biến đá tại xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	-	8.794.716.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	-	6.599.716.255
- Xây dựng nhà văn phòng Công ty Cổ phần Vina G7	-	5.361.602.496
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.035.241.169	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Lộc	1.633.253.198	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	-	2.983.076.206
- Các dự án khác	11.131.375.024	1.119.246.435
Mua sắm tài sản cố định	17.006.576.797	14.876.681.380
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	10.195.292.320	-
- Máy móc thiết bị ngành đá	6.811.284.477	14.876.681.380
Sửa chữa lớn	219.576.181	346.915.000
- Sửa chữa nhà xưởng	219.576.181	346.915.000
	93.459.510.317	66.279.289.775

^[1] Căn cứ theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi;
- Địa điểm đầu tư: Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Mở rộng mặt bằng, bố trí hoàn thiện các dây chuyền sản xuất hợp lý; Nâng cao năng lực sản xuất, nâng công suất nhà máy lên 1,4 lần, nâng hiệu quả hoạt động lên 1,5 lần so với hiện tại;
- Quy mô dự án: Diện tích đất mở rộng: 36.040 m²; Tổng diện tích nhà xưởng xây dựng mới: 20.780 m²; Thiết bị sản xuất: bổ sung các máy móc, thiết bị cho các dây chuyền sản xuất đảm bảo công suất nhà máy theo yêu cầu;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 86.454.480.850 VND;
- Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng 09/2018 đến 31/01/2019 hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;
- Đến thời điểm 31/12/2018 dự án vẫn đang tiếp tục được triển khai.

^[2] Căn cứ theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định;
- Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư phân xưởng sản xuất đá bó vĩa và đá ốp lát sân vườn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất của nhà máy hiện có, tận dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp từ chế biến đá ốp lát để sản xuất đá bó vĩa, đá ốp lát sân vườn;
- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy với công suất dự kiến 12.000 m³/năm;

- Tổng mức đầu tư của dự án: 25.721.779.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự án: từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019 đi vào hoạt động;
- Đến thời điểm 31/12/2018 dự án vẫn đang tiếp tục được triển khai.

^[3] Căn cứ theo Quyết định số 113/QĐ-HĐQT ngày 23/07/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án đầu tư tài sản cố định tại Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư tài sản cố định tại Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên;
- Địa điểm đầu tư: Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 37.384.000.000 VND;
Trong đó: Phần xây dựng: 16.822.000.000 VND
Phần thiết bị: 20.562.000.000 VND
- Đến thời điểm 31/12/2018 dự án vẫn đang tiếp tục được triển khai.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Unique Furniture S/A	3.052.716.714	-
- Công ty Đạt Phương	1.521.306.744	-
- CCST Limited	1.015.423.720	-
- Analiz Naden	-	3.335.439.290
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	3.190.717.552
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	21.786.662.436	12.701.116.685
	27.376.109.614	19.227.273.527

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	27.097.223.771	27.097.223.771	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Giang	23.022.672.053	23.022.672.053	6.534.495.976	6.534.495.976
- Olam International	13.547.654.278	13.547.654.278	6.156.800.727	6.156.800.727
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scanco A Châu tại Quy Nhơn	12.205.738.205	12.205.738.205	-	-
- Công ty TNHH Thành Danh	10.063.905.200	10.063.905.200	5.258.222.358	5.258.222.358
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	8.124.249.500	8.124.249.500	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	7.911.462.800	7.911.462.800	17.369.829.115	17.369.829.115
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	7.245.457.972	7.245.457.972	2.240.329.727	2.240.329.727
- Lundhs Labrador A/S	6.990.450.816	6.990.450.816	8.517.222.457	8.517.222.457
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	5.809.387.550	5.809.387.550	3.017.853.120	3.017.853.120
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	5.789.910.486	5.789.910.486	6.823.928.031	6.823.928.031
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	4.768.059.714	4.768.059.714	2.872.017.255	2.872.017.255
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	348.278.088	348.278.088	7.617.320.969	7.617.320.969
- Ông Huỳnh Bá Thăng	-	-	7.650.000.000	7.650.000.000
- Công ty ECO	-	-	6.048.735.000	6.048.735.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	194.265.890.592	194.265.890.592	154.492.395.221	154.492.395.221
	327.190.341.025	327.190.341.025	234.599.149.956	234.599.149.956

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	320.738.660	5.023.688.904	125.669.563.001	124.130.549.563	621.969.963	6.863.933.645
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.442.842.591	6.448.970.195	6.127.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.149.314	15.598.856.445	76.037.274.361	59.975.480.985	-	31.561.500.507
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.471.739	4.208.560.246	3.966.752.888	-	617.279.097
Thuế tài nguyên	-	1.897.783.552	23.181.343.743	23.606.675.816	-	1.472.451.479
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.200.502.548	4.128.808.748	-	71.693.800
Các loại thuế khác	-	408.797.462	3.506.458.110	2.570.386.957	-	1.344.868.615
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.312.512.026	19.063.514.502	14.457.347.715	-	6.918.678.813
	419.887.974	25.617.110.128	262.310.059.102	239.284.972.867	628.097.567	48.850.405.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	2.322.621.750	705.600.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	378.933.513	279.657.427
- Trích trước chi phí tiền điện	1.255.604.609	680.880.896
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.236.907.396	6.104.309.924
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	816.356.648	377.629.916
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	778.492.719	1.142.932.101
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	17.285.845	314.369.238
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	437.460.000	1.243.252.000
- Trích trước chi phí xây dựng nhà máy Diên Tân	-	5.276.685.868
- Chi phí phải trả khác	1.921.918.327	1.821.072.090
	9.165.580.807	17.946.389.460

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	152.636.363	190.206.817
	152.636.363	190.206.817

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.475.736.996	3.095.971.514
Bảo hiểm xã hội	97.337.085	46.595.895
Bảo hiểm y tế	36.681.924	13.067.691
Bảo hiểm thất nghiệp	6.994.894	6.856.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.207.878.524	12.983.702.285
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam ^[1]	6.505.163.960	7.328.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	3.261.352.600	-
- Lãi vay cá nhân phải trả	-	36.300.000
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	556.395.144	562.645.885
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	119.647.098	33.775.629
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.550.093.050	425.944.693
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	76.095.000	64.170.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	693.518.667	604.936.978
- Tiền bảo hộ lao động	158.315.250	165.200.775
- Tiền đền bù bảo hiểm	-	827.955.470
- Ông Nguyễn Quốc Triệu	1.892.914.000	1.530.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	272.383.755	1.282.316.857
	17.824.629.423	16.146.193.785
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.248.039.330	555.526.534
	4.248.039.330	555.526.534

^[1] Đây là lãi vay phải trả của khoản vay Công ty Cổ phần Vinacam tại Công ty Cổ phần Vina G7 tính đến hết tháng 01/2016 và thống nhất không tiếp tục tính lãi. Trong năm, Công ty Cổ phần Vina G7 đã thanh toán hết toàn bộ số gốc vay là 9,5 tỷ VND (Xem thuyết minh số 22). Công ty Cổ phần Vina G7 sẽ tiếp tục làm việc với Công ty Cổ phần Vinacam về kế hoạch thanh toán khoản lãi vay này trong thời gian tiếp theo.

22. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	945.262.034.752	945.262.034.752	2.960.046.850.515	2.792.930.773.602	1.112.378.111.665	1.112.378.111.665
Vay dài hạn đến hạn trả	30.710.400.000	30.710.400.000	12.702.350.000	24.510.400.000	18.902.350.000	18.902.350.000
	975.972.434.752	975.972.434.752	2.972.749.200.515	2.817.441.173.602	1.131.280.461.665	1.131.280.461.665
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	132.916.956.023	132.916.956.023	5.852.250.000	45.843.173.463	92.926.032.560	92.926.032.560
	132.916.956.023	132.916.956.023	5.852.250.000	45.843.173.463	92.926.032.560	92.926.032.560
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.710.400.000)	(30.710.400.000)	(12.702.350.000)	(24.510.400.000)	(18.902.350.000)	(18.902.350.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.206.556.023	102.206.556.023			74.023.682.560	74.023.682.560

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	1.112.378.111.665 319.099.599.326	945.262.034.752 190.578.214.193		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	243.322.151.091	183.852.160.919		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	123.168.100.189	40.207.448.323		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	8.412.678.802	130.125.069.077		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	75.180.688.205	31.670.469.754		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	96.107.845.831	118.228.346.227		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	13.189.942.312	19.840.000.000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	2.440.404,86	40.550.824.867		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	24.250.000.000	4.361.960.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	USD	4,5%/năm	Thế chấp (*)	1.280.000,00	-		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	26.133.585.026		
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	11.536.684.236		
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	39.934.501.635		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Phú Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	14.986.572.050	9.996.700.607		

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	-	5.426.571.505	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	3.176.831,29	73.826.382.348	2.161.080,77	49.140.815.629
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	1.167.602,00	27.170.098.540	1.214.359,00	27.638.810.840
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	-	-	4.382.579.914
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	7.176.842.000			11.657.292.000
				1.112.378.111.665			945.262.034.752

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
				Hình thức đảm bảo	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp (*)	-	-	19.800.960.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp (*)	86.990.395.060		99.990.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	2019	Thế chấp (*)	5.703.037.500		3.393.000.000
- Công ty Cổ phần Vinacam	VND	Tin chấp	2018		-		9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	VND	Thả nổi			232.600.000		232.600.000
					92.926.032.560		132.916.956.023
					(18.902.350.000)		(30.710.400.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					74.023.682.560		102.206.556.023

[*] Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	4.647.971.217	11.352.515.543
	<u>4.647.971.217</u>	<u>11.352.515.543</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	4.497.695.292	2.325.863.542
	<u>4.497.695.292</u>	<u>2.325.863.542</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	216.005.310.000	309.636.832	309.636.832	285.066.457.930	2.717.251.970	260.526.941.961	31.636.238.901	796.261.837.594		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	344.538.398.003	16.620.691.925	361.159.089.928		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(21.600.531.000)	(8.093.786.904)	(29.694.317.904)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.196.630.000	-	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-	-	160.970.199.802	1.455.496.473	(162.425.696.275)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.100.164.931)	(1.363.078.487)	(41.463.243.418)		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	10.220.337.362	10.220.337.362		
Tăng khác	-	-	-	-	-	738.902	-	738.902		
Số dư cuối năm trước	259.201.940.000	309.636.832	309.636.832	446.041.089.732	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464		
Số dư đầu năm nay	259.201.940.000	309.636.832	309.636.832	446.041.089.732	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464		
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ^[1]	51.835.540.000	129.588.850.000	129.588.850.000	-	-	-	-	181.424.390.000		
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ^[1]	12.960.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	45.360.000.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	384.627.414.748	15.181.358.150	399.808.772.898		
Trả cổ tức bằng tiền mặt ^[2]	-	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(9.611.371.948)	(42.011.119.948)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^[2]	161.996.930.000	-	-	1.810.000	-	(161.998.740.000)	-	-		
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	120.640.550.342	-	(120.640.550.342)	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.093.515.450	(1.093.515.450)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.580.714.203)	(727.306.759)	(19.308.020.962)		
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	(169.500.000)	-	-	-	-	(169.500.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(485.706.656)	(208.536.047)	(694.242.703)		
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	162.128.986.832	566.683.450.074	5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.749		

^[1] Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và Nghị Quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/08/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017, Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành tăng vốn điều lệ như sau:

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu 5.183.554 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng là 1.296.000 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.

^[2] Trong năm, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo chủ trương tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%. Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết trên với số cổ phiếu đã được phân phối là 16.199.693 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 161.996.930.000 VND.

Việc phân phối lợi nhuận trong năm được thực hiện như sau:

	Tại Công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.163.364.968	2.417.349.235	18.580.714.203
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	112.705.446.398	7.935.103.944	120.640.550.342
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.093.515.450	1.093.515.450
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	32.399.748.000	-	32.399.748.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.998.740.000	-	161.998.740.000

^[1] Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

^[2] Tại công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	29.023.670.000	11,20%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	19.292.148.000	7,44%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	14.195.304.000	5,48%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.496.980.000	5,04%	13.735.572.000	5,30%
Các cổ đông khác	340.313.500.000	70,02%	182.955.246.000	70,58%
Cộng	485.994.410.000	100%	259.201.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong năm	226.792.470.000	43.196.630.000
- Vốn góp cuối năm	<u>485.994.410.000</u>	<u>259.201.940.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	64.170.000	17.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	194.398.488.000	64.847.845.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>194.398.488.000</i>	<i>64.847.845.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.387.823.000	21.600.531.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>32.387.823.000</i>	<i>21.600.531.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	161.998.740.000	43.201.062.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>161.998.740.000</i>	<i>43.201.062.000</i>
- Số dư cuối năm	<u>76.095.000</u>	<u>64.170.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>25.920.194</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>25.920.194</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.266.263.893	4.172.748.443
- Vốn khác của chủ sở hữu	566.683.450.074	446.041.089.732
	<u>571.949.713.967</u>	<u>450.213.838.175</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	573.352,39	286.988,27
EUR	1.052,25	165,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
2.387.287.401	2.387.287.401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.583.328.419.590	3.851.361.832.713
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.840.781.019.722	1.245.989.098.929
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.408.565.578.480	1.348.904.259.595
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.323.294.262.909	1.232.647.377.973
- Doanh thu bán hàng khác	10.687.558.479	23.821.096.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.736.611.431	119.965.822.417
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	133.652.489.202	117.388.559.008
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	2.084.122.229	2.577.263.409
	4.719.065.031.021	3.971.327.655.130

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.768.726.514.078	3.181.416.331.136
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.547.694.497.395	1.015.383.552.379
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.351.992.046.235	1.314.401.512.274
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	866.628.491.807	834.501.253.282
- Giá vốn bán hàng hóa khác	2.411.478.641	17.130.013.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.342.877.624	92.845.788.980
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	107.195.291.024	91.731.792.437
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	147.586.600	1.113.996.543
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.373.000)	26.373.000
	3.876.043.018.702	3.274.288.493.116

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.229.104.907	4.876.624.810
Lãi bán chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư khác	7.844.265.500	508.060.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.700.000	782.602.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.016.223.859	3.323.370.943
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.966.652.408	257.036.005
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.183.918.313	2.228.084.998
	26.965.864.987	11.975.779.256

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.210.326.024	32.981.179.043
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	290.560.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.342.126.755	3.221.177.022
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	218.525.854	139.663.542
Chi phí tài chính khác	38.820.848	3.587.073
	66.809.799.481	36.636.166.680

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.244.013.919	70.992.237.860
Chi phí nhân công	12.599.357.477	5.498.164.046
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	125.710.273	240.936.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.219.116.312	2.063.679.196
Thuế, phí và lệ phí	22.350.742.779	12.243.868.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.758.796.587	82.134.319.453
Chi phí khác bằng tiền	6.107.304.443	5.151.606.084
	177.405.041.790	178.324.812.278

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.104.547	464.372.080
Chi phí nhân công	91.613.801.479	41.959.227.227
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.178.724.861	3.110.138.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.921.383.872	9.812.128.494
Thuế, phí và lệ phí	6.667.709.885	4.415.043.832
Chi phí dự phòng	(1.106.304.845)	1.250.009.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.429.896.095	18.761.856.821
Chi phí khác bằng tiền	21.560.001.002	17.216.193.859
Lợi thế thương mại	2.015.101.921	1.474.974.613
	157.471.418.817	98.463.945.390

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.062.906.801	6.170.453.090
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	4.661.533.818	10.534.064.793
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	1.125.584.756	200.236.296
Tiền phạt thu được	660.778.338	-
Thu từ xử lý công nợ	544.693.847	15.670.382.343
Thu từ các dịch vụ khác	53.641.280	106.762.680
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	-	113.541.396
Thu từ bồi thường	-	801.085.445
Thu nhập khác	857.789.193	327.355.409
	11.966.928.033	33.923.881.452

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	2.928.534.269	3.788.442.276
Giá trị tài sản cháy nổ không được bồi thường	961.913.064	-
Chi phí ủng hộ địa phương	576.515.940	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	214.949.348	1.301.817.693
Xử lý công nợ	12.194.158	7.460.543
Chi phí khác	501.664.699	166.381.701
	5.195.771.478	5.264.102.213

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	55.000.781.565	48.436.761.711
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	5.873.045.699	6.103.841.189
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	1.220.756.209	517.978.800
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	110.338.911	44.703.799
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	1.995.596.959	1.507.190.936
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	8.857.175.224	5.212.509.610
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	1.280.488.561	1.600.724.749
Tại Công ty Cổ phần Vina G7 (Công ty con)	948.313.141	-
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)	76.318.889	669.290.364
	75.362.815.158	64.093.001.158

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	795.333.320	676.485.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	795.333.320	676.485.942

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20.033.095	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.033.095	-

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20.033.095	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	442.190.751
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(795.333.320)	(676.485.942)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(767.999.734)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.485.942	-
	(98.814.283)	(1.002.294.925)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	384.627.414.748	344.538.398.003
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	384.627.414.748	344.538.398.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45.851.409	42.119.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.389	8.180

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	384.627.414.748	344.538.398.003
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	384.627.414.748	344.538.398.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45.851.409	42.119.887
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	6.480.047
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.389	7.089

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.399.833.146.012	999.853.143.361
Chi phí nhân công	413.036.780.590	372.393.033.300
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68.547.291.175	21.241.543.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.045.218.614	133.402.037.921
Thuế, phí và lệ phí	45.390.464.070	53.395.739.759
Chi phí dự phòng	(1.106.304.845)	1.250.009.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.847.379.304	254.027.965.630
Chi phí khác bằng tiền	59.290.405.543	47.174.558.867
	2.553.884.380.463	1.882.738.031.481

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.039.272.068	-	55.423.331.747	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.623.379.047	(11.442.474.043)	470.385.253.180	(12.548.778.888)
Các khoản cho vay	174.895.278.166	-	37.237.238.162	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	12.061.200.000	-
	917.007.929.281	(11.442.474.043)	575.107.023.089	(12.548.778.888)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.205.304.144.225	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	349.263.009.778	251.300.870.275
Chi phí phải trả	9.165.580.807	17.946.389.460
	1.563.732.734.810	1.347.426.250.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	450.000.000	-	-	450.000.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	12.061.200.000	-	-	12.061.200.000
Cộng	12.061.200.000	-	-	12.061.200.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ

hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.039.272.068	-	-	67.039.272.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	652.460.880.003	10.720.025.001	-	663.180.905.004
Các khoản cho vay	174.895.278.166	-	-	174.895.278.166
	894.395.430.237	10.720.025.001	-	905.115.455.238
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.423.331.747	-	-	55.423.331.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448.562.843.944	9.273.630.348	-	457.836.474.292
Các khoản cho vay	37.237.238.162	-	-	37.237.238.162
	541.223.413.853	9.273.630.348	-	550.497.044.201

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.131.280.461.665	74.023.682.560	-	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	345.014.970.448	4.248.039.330	-	349.263.009.778
Chi phí phải trả	9.165.580.807	-	-	9.165.580.807
	1.485.461.012.920	78.271.721.890	-	1.563.732.734.810

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	975.972.434.752	102.206.556.023	-	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	250.745.343.741	555.526.534	-	251.300.870.275
Chi phí phải trả	17.946.389.460	-	-	17.946.389.460
	1.244.664.167.953	102.762.082.557	-	1.347.426.250.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.966.274.547.286	2.823.261.653.978
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(375.446.771)	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.838.773.947.065	2.489.401.859.963

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại Quyết định số 157/QĐ-HĐQT ngày 05/12/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc nhận chuyển nhượng 3.430.000 cổ phần, tương đương 98% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Mineral với giá trị 5.700.000.000 VND. Ngày 11/01/2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng và thay đổi tên Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Mineral thành Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận.

Ngày 12/02/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ với nội dung chủ yếu sau: Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến mua để làm cổ phiếu quỹ là 1.500.000 cổ phiếu; Thời gian thực hiện trong tháng 3 - 4 năm 2019, sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngày 21/02/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT về việc thống nhất thông qua các nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau: Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông năm 2019 là ngày 15/03/2019; Thời gian dự kiến tổ chức là ngày 06/04/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá		Kinh doanh gỗ		Bất động sản		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.323.294.262.909	1.840.781.019.722	-	-	-	4.719.065.031.021	-	-	4.719.065.031.021	-	-	-	-	4.719.065.031.021
- Bán hàng nội địa	1.012.758.612.293	599.766.233.627	-	-	-	3.167.514.594.310	-	-	3.167.514.594.310	-	-	-	-	3.167.514.594.310
- Xuất khẩu	310.535.650.616	1.241.014.786.095	-	-	-	1.551.550.436.711	-	-	1.551.550.436.711	-	-	-	-	1.551.550.436.711
Giá vốn của hàng bán ra	866.628.491.807	1.547.694.497.395	-	-	-	3.876.043.018.702	-	-	3.876.043.018.702	-	-	-	-	3.876.043.018.702
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	456.665.771.102	293.086.522.327	-	-	-	843.022.012.319	-	-	843.022.012.319	-	-	-	-	843.022.012.319
Tổng chi phí mua tài sản cố định	162.263.687.420	119.979.260.021	-	-	-	286.364.023.351	-	-	286.364.023.351	-	-	-	-	286.364.023.351
Tài sản bộ phận	1.441.353.309.925	3.077.858.952.005	90.191.030.104	-	-	4.808.030.130.413	198.626.838.379	-	4.995.333.320	(1.413.783.532.242)	-	-	-	3.394.246.598.171
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	4.995.333.320	-	-	-	-	-	-	-	4.995.333.320
Tổng Tài sản	1.441.353.309.925	3.077.858.952.005	90.191.030.104	90.191.030.104	90.191.030.104	4.813.025.463.733	198.626.838.379	198.626.838.379	4.813.025.463.733	(1.413.783.532.242)	(1.413.783.532.242)	3.399.241.931.491	3.399.241.931.491	
Nợ phải trả của các bộ phận	883.648.109.716	2.188.819.777.856	243.364.791	243.364.791	243.364.791	3.167.200.094.253	94.488.841.890	-	20.033.095	(1.428.872.917.606)	-	-	-	1.738.327.176.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.033.095
Tổng nợ phải trả	883.648.109.716	2.188.819.777.856	243.364.791	243.364.791	243.364.791	3.167.220.127.348	94.488.841.890	94.488.841.890	3.167.220.127.348	(1.428.872.917.606)	(1.428.872.917.606)	1.738.347.209.742	1.738.347.209.742	

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	94.326.403.821	2.735.784.761.003	455.409.080.661	207.971.212.295	1.225.573.573.241	-	4.719.065.031.021
- Bán hàng nội địa	94.326.403.821	1.600.793.442.681	41.520.589.027	205.300.585.540	1.225.573.573.241	-	3.167.514.594.310
- Xuất khẩu	-	1.134.991.318.322	413.888.491.634	2.670.626.755	-	-	1.551.550.436.711
Tổng chi phí mua tài sản cố định	20.630.355.265	217.345.800.183	38.902.514.455	6.824.467.993	2.660.885.455	-	286.364.023.351
Tài sản bộ phận	104.647.039.534	3.883.098.878.870	363.036.054.189	304.918.743.676	152.329.414.144	(1.413.783.532.242)	3.394.246.598.171
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.995.333.320
Tổng Tài sản	104.647.039.534	3.883.098.878.870	363.036.054.189	304.918.743.676	152.329.414.144	(1.413.783.532.242)	3.399.241.931.491
Nợ phải trả của các bộ phận	30.753.560.345	2.556.722.826.736	251.282.493.580	253.020.057.304	75.421.156.288	(1.428.872.917.606)	1.738.327.176.647
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	20.033.095
Tổng nợ phải trả	30.753.560.345	2.556.722.826.736	251.282.493.580	253.020.057.304	75.421.156.288	(1.428.872.917.606)	1.738.347.209.742

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các đơn vị trực thuộc của Công ty.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cho vay			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	8.370.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	8.370.000.000	-

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	8.180	13.292
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	7.089	10.634

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2019
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO